

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		491.791.110.980	288.526.865.924
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		32.242.131.397	77.823.182.360
111	1. Tiền	03	32.242.131.397	68.323.182.360
112	2. Các khoản tương đương tiền			9.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		88.417.290.483	56.895.715.121
131	1. Phải thu khách hàng		87.861.056.673	46.691.714.604
132	2. Trả trước cho người bán		707.456.920	10.126.494.380
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	89.561.275	318.290.522
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(240.784.385)	(240.784.385)
140	IV. Hàng tồn kho		357.619.805.587	141.713.570.978
141	1. Hàng tồn kho	05	357.619.805.587	141.713.570.978
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.511.883.513	12.094.397.465
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		483.156.756	1.781.499.584
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.279.435.398	1.420.363.445
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	1.031.435.865	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		8.717.855.494	8.892.534.436
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		115.294.892.447	112.644.044.458
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
220	II. Tài sản cố định		101.853.758.699	99.689.521.789
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	101.769.657.684	89.181.744.595
222	- Nguyên giá		170.044.443.917	142.303.860.107
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(68.274.786.233)	(53.122.115.512)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	08	84.101.015	84.101.015
228	- Nguyên giá		90.920.000	90.920.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.818.985)	(6.818.985)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09		10.423.676.179
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		12.804.740.913	12.288.641.499
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	12.508.140.913	11.992.041.499
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	296.600.000	296.600.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại		321.320.000	401.760.000
270	VI. Tài sản dài hạn khác		315.072.835	264.121.170
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	315.072.835	256.121.170
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			8.000.000
278	3. Tài sản dài hạn khác			
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		607.086.003.427	401.170.910.382

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		452.831.058.089	253.004.842.114
310	I. Nợ ngắn hạn		440.289.819.545	239.299.567.162
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	411.260.212.413	205.133.987.875
312	2. Phải trả người bán		9.373.645.760	13.346.412.208
313	3. Người mua trả tiền trước		1.745.974.380	3.647.363.816
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	300.156.509	4.491.000.614
315	5. Phải trả người lao động		9.068.926.833	7.433.245.258
316	6. Chi phí phải trả	15	3.822.537.379	1.389.339.077
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	1.351.511.896	1.529.578.383
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.366.854.375	2.328.639.931
330	II. Nợ dài hạn		12.541.238.544	13.705.274.952
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		8.026.194.478	2.069.806.823
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	4.054.701.506	11.329.097.565
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		460.342.560	306.370.564
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		154.254.945.338	148.166.068.268
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	152.464.883.290	146.216.040.115
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.326.000.000	27.326.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		663.306.568	(2.178.362.846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		16.450.227.865	10.182.933.422
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.622.131.793	2.457.243.445
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.403.217.064	28.428.226.094
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.790.062.048	1.950.028.153
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		607.086.003.427	401.170.910.382

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		1.226.126,52	2.395.518,21
- Euro (EUR)		1.209,91	1.206,88
- Dollar Canada (CAD)		8.030,77	135,43
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

Lê Thanh Bình

TP. Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2012



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Bang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
			Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.378.070.120.530	1.211.381.370.873
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	28.146.213.448	7.766.262.011
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.349.923.907.082	1.203.615.108.862
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.253.656.190.882	1.120.092.733.028
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.267.716.200	83.522.375.834
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23.824.359.543	24.769.709.452
22	7. Chi phí tài chính	24	44.663.620.937	25.013.945.752
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		39.277.002.328	24.553.454.359
24	8. Chi phí bán hàng		33.038.461.644	33.791.843.676
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.018.229.311	14.969.312.652
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.371.763.851	34.516.983.206
31	11. Thu nhập khác		18.574.962.500	507.783.801
32	12. Chi phí khác		15.960.168.506	2.437.330.184
40	13. Lợi nhuận khác		2.614.793.994	(1.929.546.383)
	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		1.737.997.815	1.492.041.499
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.724.555.660	34.079.478.322
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.859.272.770	3.302.594.944
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		8.000.000	(8.000.000)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.857.282.890	30.784.883.378
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		372.405.601	573.117.284
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		23.484.877.289	30.211.766.094
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	26	2.936	5.982

TP. Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Kha Ly

Lê Thanh Bình

Hà Kha Ly

Lê Thanh Bình



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Bang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		25.724.555.660	34.079.478.322
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		15.962.340.664	13.767.970.520
03	2. Các khoản dự phòng			
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.822.751.844)	(3.736.122.675)
06	5. Chi phí lãi vay		39.277.002.328	24.553.454.359
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.141.146.808	68.664.780.526
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(33.380.647.315)	(92.374.173.614)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(215.906.234.609)	(98.135.905.651)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.730.490.608)	78.827.564.388
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.239.391.163	(1.598.210.233)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(38.707.028.911)	(24.555.408.904)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.348.858.596)	(3.614.221.850)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(220.692.722.068)	(72.785.575.440)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(29.724.285.591)	(19.386.269.569)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		18.574.962.500	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(500.000.000)
24	khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(1.506.600.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.506.603.926	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		885.428.919	1.366.616.101
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.757.290.246)	(20.026.253.468)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			32.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.408.459.273.995	1.033.948.748.473
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.213.669.950.894)	(934.250.445.426)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.920.361.750)	(9.335.483.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		182.868.961.351	122.362.820.047

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(45.581.050.963)	29.550.991.139
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		77.823.182.360	48.657.574.206
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(385.382.985)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>32.242.131.397</u>	<u>77.823.182.360</u>

TP. Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hà Kha Ly



Lê Thanh Bình


Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Bang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1.1 Thông tin doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 5803000019 ngày 22 tháng 02 năm 2005 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 36 Đường Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, thu mua các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn thủy sản.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh các loại giống thủy sản, thức ăn thủy sản.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Sản xuất giống thủy sản. Chi tiết: Sản xuất các loại giống thủy sản.
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản, nông súc sản.
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị, hoá chất, phụ gia và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe tải và kho bãi, dịch vụ kiểm nghiệm và các dịch vụ khác.

**1.4 Các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất vào báo cáo tài chính:****Công ty con**

- | | |
|---------------|--|
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần Thủy sản Đông lạnh Long Toàn |
| Địa chỉ | Khóm 2, Thị trấn Duyên Hải, Huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh |
| Vốn điều lệ | 11.000.000.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 90,65% (Tương đương 10.499.200.000 VND) |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Một Thành Viên Mỹ Long Nam |
| Địa chỉ | Ấp 5, Xã Mỹ Long Nam, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh |
| Vốn điều lệ | 2.000.000.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 100,00% (Tương đương 2.000.000.000 VND) |

Công ty liên kết

- | | |
|---------------|---|
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần Thủy Sản Sao Biển |
| Địa chỉ | Khóm 1 - Thị trấn Duyên Hải - Huyện Duyên Hải - Tỉnh Trà Vinh |
| Vốn điều lệ | 30.000.000.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 35,00% (Tương đương 10.500.000.000 VND) |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại

Chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá trị hợp lý được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm kể từ ngày mua.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính theo thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/10/2009.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	735.541.597	891.299.839
Tiền gửi ngân hàng	31.506.589.800	67.431.882.521
Các khoản tương đương tiền		9.500.000.000
Cộng	32.242.131.397	77.823.182.360

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	89.561.275	318.290.522
+ Công ty Cổ phần Thủy Sản Sao Biển	10.000.000	279.667.249
+ Trần Thị Hiếu Nhi	32.994.943	35.994.943
+ Khác	46.566.332	2.628.330
Cộng	89.561.275	318.290.522

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	3.757.994.432	2.829.180.409
- Công cụ, dụng cụ	758.606.206	425.303.590
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		3.380.877.023
- Thành phẩm	353.103.204.949	135.078.209.956
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	357.619.805.587	141.713.570.978

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT đầu ra	118.699.804	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	895.488.642	
- Thuế TNCN nộp thừa	17.247.419	
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	1.031.435.865	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					Đơn vị tính: VND	
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	40.424.697.615	86.452.914.145	9.623.806.425	117.255.458	5.685.186.464	142.303.860.107
2. Số tăng trong kỳ	4.545.196.934	26.989.368.614	2.217.860.635	45.200.000	471.856.342	34.269.482.525
- Mua sắm mới		26.989.368.614	2.217.860.635	45.200.000	471.856.342	29.724.285.591
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.158.833.298					4.158.833.298
- Tăng khác	386.363.636					386.363.636
3. Số giảm trong kỳ	386.363.636				6.142.535.079	6.528.898.715
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	386.363.636				6.142.535.079	6.142.535.079
4. Số dư cuối kỳ	44.583.530.913	113.442.282.759	11.841.667.060	162.455.458	14.507.727	170.044.443.917
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	11.196.003.210	36.332.082.053	5.123.907.472	58.749.763	411.373.014	53.122.115.512
2. Số tăng trong kỳ	2.945.121.265	11.357.301.097	1.234.721.443	23.877.490	401.319.369	15.962.340.664
- Khấu hao trong kỳ	2.945.121.265	11.357.301.097	1.234.721.443	23.877.490	401.319.369	15.962.340.664
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ					809.669.943	809.669.943
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác					809.669.943	809.669.943
4. Số dư cuối kỳ	14.141.124.475	47.689.383.150	6.358.628.915	82.627.253	3.022.440	68.274.786.233
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	29.228.694.405	50.120.832.092	4.499.898.953	58.505.695	5.273.813.450	89.181.744.595
Tại ngày cuối kỳ	30.442.406.438	65.752.899.609	5.483.038.145	79.828.205	11.485.287	101.769.657.684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	90.920.000			90.920.000
Số tăng trong năm	10.304.774.439			10.304.774.439
- Mua trong năm	10.304.774.439			10.304.774.439
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm	10.304.774.439			10.304.774.439
- Thanh lý, nhượng bán	10.304.774.439			10.304.774.439
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	90.920.000			90.920.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.818.985			6.818.985
Số tăng trong năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	6.818.985			6.818.985
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	84.101.015			84.101.015
Tại ngày cuối năm	84.101.015			84.101.015



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.423.676.179
Trong đó:		
- Dự án nuôi cá tra		10.341.406.530
- HT xử lý nước tinh (RO)		82.269.649
- Công trình khác		

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2011	01/01/2011
- Giá trị đầu tư vào công ty liên kết ghi nhận tại Công ty (*)	10.500.000.000	10.500.000.000
- Phần lợi nhuận trong công ty liên kết thuộc về Công ty	2.008.140.913	1.492.041.499
Tổng Cộng	12.508.140.913	11.992.041.499

(*) Thông tin về các công ty liên kết như sau:

		31/12/2011	01/01/2011
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị khoản đầu tư	Giá trị khoản đầu tư
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Thủy Sản Sao Biển	35,00%	10.500.000.000	10.500.000.000
Tổng Cộng		10.500.000.000	10.500.000.000

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác	296.600.000	296.600.000
+ Góp vốn vào nhà máy nước đá Thăng Lợi	296.600.000	296.600.000
Cộng	296.600.000	296.600.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
- Thiết bị, công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất và quản lý văn phòng	262.072.835	256.121.170
- Tiền thuê đất	53.000.000	
Cộng	315.072.835	256.121.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	407.785.218.413	200.610.633.875
- Vay ngắn hạn - VND	352.157.869.163	200.610.633.875
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	14.700.000.000	35.700.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Trà Vinh	89.494.152.333	120.907.053.511
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trà Vinh	147.505.770.072	21.788.992.151
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Trà Vinh	62.257.946.758	12.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Trà Vinh		1.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN TP.HCM	37.000.000.000	5.714.588.213
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN Cần Thơ	1.200.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh		3.000.000.000
- Vay ngắn hạn - USD	33.533.080.000	
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN TP.HCM	3.540.760.000	
+ Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VN) - CN TP.HCM	24.993.600.000	
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN Cần Thơ	4.998.720.000	
- Vay ngắn hạn - HKD	22.094.269.250	
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN TP.HCM	16.870.680.000	
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN Cần Thơ	5.223.589.250	
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.474.994.000	4.523.354.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	3.474.994.000	4.523.354.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trà Vinh		147.376.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	1.250.000.000	1.250.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh	624.994.000	833.336.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Trà Vinh	1.600.000.000	1.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Trà Vinh		692.642.000
Cộng	411.260.212.413	205.133.987.875

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng	11.928.818	1.558.952.641
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	205.068.319	2.799.165.503
- Thuế thu nhập cá nhân	83.159.372	132.882.470
- Thuế nhà đất		
- Thuế khác		
Cộng	300.156.509	4.491.000.614

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
- Chi phí lãi vay	569.973.417	
- Trích trước chi phí hoa hồng phải trả	3.232.117.811	1.389.339.077
- Phí thuê kho	20.446.151	
Cộng	3.822.537.379	1.389.339.077

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn	783.341.368	1.055.563.797
- Bảo hiểm xã hội	72.564.959	3.970.952
- Bảo hiểm y tế	2.163.227	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.001.124	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	492.441.218	470.043.634
+ Cổ tức cho các Cổ đông	364.871.650	285.233.400
+ Trợ cấp ốm đau CB. CNV	89.169.568	146.210.234
+ Thù lao HĐQT & BKS	38.400.000	38.600.000
Cộng	1.351.511.896	1.529.578.383

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	4.054.701.506	11.329.097.565
- Vay dài hạn - VND	4.054.701.506	11.329.097.565
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	2.400.742.146	3.650.742.146
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh		624.994.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Trà Vinh	603.959.360	5.253.361.419
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh	1.050.000.000	1.800.000.000
Nợ dài hạn	4.054.701.506	11.329.097.565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2011

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						Đơn vị tính: VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	27.326.000.000	(1.572.257.951)		19.978.088.121	5.700.453.079	1.793.695.871
Tăng vốn trong năm trước	32.000.000.000						
Lãi trong năm trước					30.211.766.094		
Tăng khác			1.154.457.599				
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(9.462.635.304)	4.506.180.343	663.547.574
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát					(250.000.000)		
Thường ban điều hành					(665.472.817)		
Chia cổ tức					(11.383.520.000)		
Giảm khác			(1.760.562.494)			(23.700.000)	
Số dư đầu năm	80.000.000.000	27.326.000.000	(2.178.362.846)		28.428.226.094	10.182.933.422	2.457.243.445
Tăng vốn trong năm							
Lợi nhuận trong năm					23.484.877.289		
Tăng khác			2.841.669.414				
Giảm vốn trong năm							
Chia cổ tức					(12.000.000.000)		
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(15.509.886.319)	6.267.294.443	1.551.784.554
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác							(386.896.206)
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	27.326.000.000	663.306.568		24.403.217.064	16.450.227.865	3.622.131.793

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	26.174.510.000	26.174.510.000
Vốn góp của các đối tượng khác	53.825.490.000	53.825.490.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

18. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	16.450.227.865	10.182.933.422
- Quỹ dự phòng tài chính	3.622.131.793	2.457.243.445
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	20.072.359.658	12.640.176.867

18. d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. đ) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty liên doanh).
- Quỹ khen thưởng mục đích sử dụng bao gồm cả trích thưởng cho Hội đồng Quản trị, các sáng lập viên của Công ty và những người có công với Công ty.
- Quỹ phúc lợi mục đích sử dụng trong việc xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi của người lao động, trợ cấp khó khăn đột xuất hoặc những mục đích khác do Đại hội công nhân viên chức - Tổng Giám đốc quyết định.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	1.338.274.435.147	1.174.829.639.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.795.685.383	36.551.731.215
Cộng	1.378.070.120.530	1.211.381.370.873

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
Chiết khấu thương mại		1.074.895
Giảm giá hàng bán		7.765.187.116
Hàng bán bị trả lại	28.146.213.448	
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	28.146.213.448	7.766.262.011

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	1.310.128.221.699	1.167.063.377.647
Doanh thu thuần dịch vụ	39.795.685.383	36.551.731.215
Cộng	1.349.923.907.082	1.203.615.108.862

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	1.253.656.190.882	1.120.092.733.028
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.253.656.190.882	1.120.092.733.028

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	648.148.919	1.655.982.675
- Cổ tức lợi nhuận được chia	237.280.000	2.080.140.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.938.930.624	21.033.586.777
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	23.824.359.543	24.769.709.452

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí lãi vay	39.277.002.328	24.553.454.359
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.386.618.609	460.491.393
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	44.663.620.937	25.013.945.752

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.859.272.770	3.302.594.944
các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	1.859.272.770	3.302.594.944

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	23.484.877.289	30.211.766.094
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.000.000	5.050.761
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2.936	5.982

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.541.409.836.904	1.258.070.892.921
Chi phí nhân công	76.273.497.293	57.791.077.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.561.021.295	13.799.548.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.994.834.172	56.961.103.176
Chi phí khác bằng tiền	14.074.443.096	22.771.976.251
Cộng	1.717.313.632.760	1.409.394.598.851

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (Vietvalues) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

Lê Thanh Bình

Lê Thanh Bình

TP. Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Bang

Nguyễn Văn Bang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 5803000019 ngày 22 tháng 02 năm 2005 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 36 Đường Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng).

Công ty có hai công ty con, một công ty liên kết như sau:

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy sản Đông lạnh Long Toàn
Công ty TNHH Một Thành Viên Mỹ Long Nam

Địa chỉ

Thị trấn Duyên Hải, Huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh
Xã Mỹ Long Nam, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy Sản Sao Biển

Thị trấn Duyên Hải, Huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 23.484.877.289 VND (năm 2010 là 30.211.766.094 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 24.403.217.064 VND (lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 28.428.226.094 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bang
Ông Trần Thanh Lễ
Ông Diệp Công Phước
Ông Lê Thanh Bình
Ông Trương Thanh Tân

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bang	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Diệp Công Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hồ Thị Á	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Liễu Tuyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhanh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Thay mặt Hội đồng quản trị



Nguyễn Văn Bang

Số: 157 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 18 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

TẠ QUANG LONG

Chứng chỉ KTV số: 0649 /KTV

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 26

